

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

valspar

6050 Putty White

## PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

### 1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

Tên sản phẩm : 6050 Putty White  
Loại sản phẩm : Chất lỏng.  
Các cách khác để xác định lai lịch : Không có sẵn.

### 1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

#### Mục đích sử dụng

Use in coatings Priming materials and coatings

### 1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Valspar b.v.  
Zuiveringweg 89  
8243 PE Lelystad  
The Netherlands  
tel: +31 (0)320 292200  
fax: +31 (0)320 292201

Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : [msds@valspar.com](mailto:msds@valspar.com)

#### Liên lạc quốc gia

GPS Automotive Lelystad  
tel: +31 (0)320 292288  
fax: +31 (0)320 292201

### 1.4 Số điện thoại khẩn cấp

#### Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

Số Điện Thoại : Albania +1 703-741-5970  
Angola +1 703-741-5970  
Azerbaijan +1 703-741-5970  
Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970  
Cambodia +1 703-741-5970  
Côte d'Ivoire +1 703-741-5970  
Ethiopia +1 703-741-5970  
French Polynesia +1 703-741-5970  
Georgia +1 703-741-5970  
Ghana +1 703-741-5970  
India 000-800-100-7141  
Kazakhstan +1 703-741-5970  
Kenya +1 703-741-5970  
Kosovo +1 703-741-5970  
Macedonia +1 703-741-5970  
Madagascar +1 703-741-5970  
Malta +1 703-741-5970  
Mozambique +1 703-741-5970  
Nigeria +1 703-741-5970  
Pakistan +1 703-741-5970  
Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020  
Serbia and Montenegro +1 703-741-5970  
Sierra Leone +1 703-741-5970

6050 Putty White

## PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

South Africa 0-800-983-611  
Tanzania +1 703-741-5970  
Thailand 001-800-13-203-9987  
Togo +1 703-741-5970  
Uganda +1 703-741-5970  
Ukraine +(380)-947101374  
Vietnam +(84)-444581938

### Nhà cung cấp

Số Điện Thoại : GỌI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

## PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

### 2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp

[Phân loại theo Quy định \(EC\) Số 1272/2008 \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất\]](#)

Flam. Liq. 3, H226  
Skin Irrit. 2, H315  
Eye Irrit. 2, H319  
Skin Sens. 1, H317  
Repr. 2, H361d  
STOT RE 1, H372  
Aquatic Chronic 4, H413

Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.

Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.

Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

### 2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.  
Gây kích ứng da.  
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.  
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
Bị nghi ngờ làm tổn thương trẻ chưa sinh.  
Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.  
Có thể gây ảnh hưởng có hại kéo dài đối với sinh vật thủy sinh.

### Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Có được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và đồ bảo hộ mắt hoặc là đồ bảo hộ mặt. Giữ tránh xa nguồn nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và bề mặt nóng. Không được hút thuốc. Không hít thở hơi.

Phản ứng : Hãy tìm chăm sóc/tư vấn y tế nếu quý vị cảm thấy không khỏe.

Lưu trữ : Không áp dụng.

Xử lý : Vứt bỏ nội dung/thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Thành phần nguy hiểm : styren  
2,2'-(m-tolylimino)diethanol  
maleic anhydrit

Các phần phụ của nhãn : Không áp dụng.

6050 Putty White

## PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

**Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó** : Không áp dụng.

### Các yêu cầu đóng gói đặc biệt

**Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em** : Không áp dụng.

**Cảnh báo nguy hiểm hiện nhiên** : Không áp dụng.

### 2.3 Các nguy hại khác

**Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại** : Không biết chất nào.

## PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

### 3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

| Tên sản phẩm/thành phần       | Các dấu hiệu nhận biết  | %         | Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói]   | Loại    |
|-------------------------------|---|-----------|--|---------|
| Unsaturated polyester polymer | -   | ≥10 - ≤25 | Aquatic Chronic 4, H413  | [1]     |
| Styrene                       | REACH #: 01-2119457861-32<br>Số EC: 202-851-5<br>Số CAS: 100-42-5                         | ≥10 - <20 | Flam. Liq. 3, H226<br>Acute Tox. 4, H332<br>Skin Irrit. 2, H315<br>Eye Irrit. 2, H319<br>Repr. 2, H361d (hít phải)<br>STOT SE 3, H335<br>STOT RE 1, H372 (cơ quan thính giác) (hít phải)<br>Asp. Tox. 1, H304<br>Aquatic Chronic 3, H412 | [1] [2] |
| 2,2'-(m-tolylimino)diethanol  | Số EC: 202-114-8<br>Số CAS: 91-99-6   | <1        | Acute Tox. 4, H302<br>Skin Irrit. 2, H315<br>Eye Dam. 1, H318<br>Skin Sens. 1B, H317<br>STOT RE 2, H373  | [1]     |
| 1-ethylpyrrolidin-2-one       | Số EC: 220-250-6<br>Số CAS: 2687-91-4   | <0.3      | Eye Dam. 1, H318<br>Repr. 1B, H360D  | [1]     |
| maleic anhydride              | REACH #: 01-2119472428-31<br>Số EC: 203-571-6<br>Số CAS: 108-31-6<br>Chỉ số: 607-096-00-9 | ≤0.1      | Acute Tox. 4, H302<br>Skin Corr. 1B, H314<br>Eye Dam. 1, H318<br>Resp. Sens. 1, H334<br>Skin Sens. 1A, H317<br>STOT RE 1, H372 (hệ hô hấp) (hít phải)<br>EUH071  | [1] [2] |
|                               |   |           | <b>Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.</b>   |         |

6050 Putty White

### PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

#### Loại

- [1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường
  - [2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc
  - [3] Chất đạt tiêu chuẩn PBT (Chất Có Độ Bền Cao, Tích Tụ Trong Cơ Thể và Độc) theo Quy Định (EC) số 1907/2006, Phụ lục XIII
  - [4] Chất đạt tiêu chuẩn vPvB (Chất Có Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Trong Cơ Thể Rất Nhiều) theo Quy Định (EC) số 1907/2006, Phụ lục XIII
  - [5] Chất có quan ngại tương đương
  - [6] Thông tin bổ sung theo chính sách của công ty
- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

### PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

#### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

- Tổng quát** : Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.
- Tiếp xúc mắt** : Remove contact lenses, irrigate copiously with clean, fresh water, holding the eyelids apart for at least 10 minutes and seek immediate medical advice.
- Hít phải** : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.
- Tiếp xúc ngoài da** : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.
- Nuốt phải** : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

#### 4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.

Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa 2,2'-(m-tolylimino)diethanol, maleic anhydride. Có thể sản sinh dị ứng.

#### 4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

6050 Putty White

## PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

## PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1 Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO<sub>2</sub>, bột, bụi nước.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Đừng dùng tia nước.

### 5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

- Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp** : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.
- Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.

### 5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Để giữ cho các bình chữa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thả các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

## PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

### 6.1 Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

- Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.
- Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

### 6.2 Đề phòng cho môi trường

- : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

- : Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Nên chùi rửa bằng chất tẩy sạch. Tránh dùng dung môi.

### 6.4 Tham khảo các mục khác

- : Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.  
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.  
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

## PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

**7.1 Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn** : Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ ben lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp. Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác. Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sàn phải thuộc loại dẫn điện. Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài. Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất. Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc. Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động. Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

**Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ**  
Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.

### 7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.

#### Lưu ý về việc bảo quản chung

Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

#### Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản

Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Đừng lưu trữ ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ sau đây: 30°C (86°F). Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp. Để xa ra khỏi nguồn bắt lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

### 7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

**Các khuyến cáo** : Không có sẵn.

**Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp** : Không có sẵn.

## PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

### 8.1 Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

| Tên sản phẩm/thành phần                    | Giá trị giới hạn phơi nhiễm |
|--|-----------------------------|
| Không biết giá trị về giới hạn phơi nhiễm. |                             |

## PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

**Quy trình theo dõi đề nghị** : Nếu sản phẩm này có những chất có giới hạn về phơi nhiễm, có thể cần theo dõi cá nhân, không khí nơi làm việc hay sinh học để xác định hiệu quả việc thông gió hay các biện pháp kiểm soát khác và/hay nhu cầu cần dùng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

### DNEL/DMEL

| Tên sản phẩm/thành phần | Loại                  | Sự phơi nhiễm       | Giá trị                  | Dân Cư                             | Các ảnh hưởng |              |
|-------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------|--------------|
| styren                  | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 289 mg/m <sup>3</sup>    | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 306 mg/m <sup>3</sup>    | Công Nhân                          | Tại Chỗ       |              |
|                         | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 174.25 mg/m <sup>3</sup> | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 182.75 mg/m <sup>3</sup> | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Tại Chỗ       |              |
|                         | DNEL                  | Lâu dài Đường miệng | 2.1 mg/kg bw/ngày        | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Lâu dài Đường miệng | 7.7 µg/kg bw/ngày        | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Lâu dài Hít phải    | 1 mg/m <sup>3</sup>      | Tập hợp tổng thể                   | Tại Chỗ       |              |
|                         | DNEL                  | Lâu dài Hít phải    | 1 mg/m <sup>3</sup>      | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 10 mg/m <sup>3</sup>     | Tập hợp tổng thể                   | Tại Chỗ       |              |
|                         | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 10 mg/m <sup>3</sup>     | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Lâu dài Hít phải    | 85 mg/m <sup>3</sup>     | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 100 mg/m <sup>3</sup>    | Công Nhân                          | Tại Chỗ       |              |
|                         | DNEL                  | Lâu dài Hít phải    | 100 mg/m <sup>3</sup>    | Công Nhân                          | Tại Chỗ       |              |
|                         | DNEL                  | Nhất thời Hít phải  | 100 mg/m <sup>3</sup>    | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |              |
|                         | DNEL                  | Lâu dài Ngoài da    | 343 mg/kg bw/ngày        | Tập hợp tổng thể                   | Trong cơ thể  |              |
|                         | N-ethyl-2-pyrrolidone | DNEL                | Lâu dài Ngoài da         | 406 mg/kg bw/ngày                  | Công Nhân     | Trong cơ thể |
|                         |                       | DNEL                | Lâu dài Hít phải         | 16.75 mg/m <sup>3</sup>            | Công Nhân     | Trong cơ thể |
| DNEL                    |                       | Lâu dài Hít phải    | 10.05 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân                          | Tại Chỗ       |              |
| DNEL                    |                       | Nhất thời Hít phải  | 20.1 mg/m <sup>3</sup>   | Công Nhân                          | Tại Chỗ       |              |
| DNEL                    |                       | Lâu dài Ngoài da    | 4 mg/kg bw/ngày          | Công Nhân                          | Trong cơ thể  |              |
| DNEL                    |                       | Lâu dài Hít phải    | 1 mg/m <sup>3</sup>      | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể  |              |
| DNEL                    |                       | Lâu dài Hít phải    | 1.2 mg/m <sup>3</sup>    | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Tại Chỗ       |              |
| DNEL                    |                       | Nhất thời Hít phải  | 1.2 mg/m <sup>3</sup>    | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Tại Chỗ       |              |
| DNEL                    |                       | Lâu dài Ngoài da    | 0.5 mg/kg bw/ngày        | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể  |              |
| DNEL                    |                       | Lâu dài Đường miệng | 0.5 mg/kg bw/ngày        | Tập hợp tổng thể [Người Tiêu Dùng] | Trong cơ thể  |              |

6050 Putty White

## PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

|                 |      |                       |                        |                  |              |
|-----------------|------|-----------------------|------------------------|------------------|--------------|
| maleic anhydrit | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 0.4 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân        | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Nhất thời Hít phải    | 0.8 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân        | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 0.4 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân        | Tại Chỗ      |
|                 | DNEL | Nhất thời Hít phải    | 0.8 mg/m <sup>3</sup>  | Công Nhân        | Tại Chỗ      |
|                 | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 0.05 mg/m <sup>3</sup> | Tập hợp tổng thể | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Lâu dài Đường miệng   | 0.06 mg/kg bw/ngày     | Tập hợp tổng thể | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 0.08 mg/m <sup>3</sup> | Tập hợp tổng thể | Tại Chỗ      |
|                 | DNEL | Nhất thời Đường miệng | 0.1 mg/kg bw/ngày      | Tập hợp tổng thể | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Nhất thời Ngoài da    | 0.1 mg/kg bw/ngày      | Tập hợp tổng thể | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Lâu dài Ngoài da      | 0.1 mg/kg bw/ngày      | Tập hợp tổng thể | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 0.19 mg/m <sup>3</sup> | Công Nhân        | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Nhất thời Ngoài da    | 0.2 mg/kg bw/ngày      | Công Nhân        | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Lâu dài Ngoài da      | 0.2 mg/kg bw/ngày      | Công Nhân        | Trong cơ thể |
|                 | DNEL | Lâu dài Hít phải      | 0.32 mg/m <sup>3</sup> | Công Nhân        | Tại Chỗ      |

### PNEC

| Tên sản phẩm/thành phần | Đặc điểm môi sinh       | Giá trị          | Chi Tiết Về Phương Pháp |
|-------------------------|-------------------------|------------------|-------------------------|
| styren                  | Nước ngọt               | 0.028 mg/l       | -                       |
|                         | Biển                    | 0.0014 mg/l      | -                       |
|                         | Nhà Máy Xử Lý Nước Thải | 5 mg/l           | -                       |
|                         | Trầm tích nước ngọt     | 0.614 mg/kg dwt  | -                       |
|                         | Trầm tích nước mặn      | 0.0307 mg/kg dwt | -                       |
|                         | Đất                     | 0.2 mg/kg dwt    | -                       |
| N-ethyl-2-pyrrolidone   | Nước ngọt               | 0.25 mg/l        | Các Yếu Tố Đánh Giá     |
|                         | Nước biển               | 0.025 mg/l       | Các Yếu Tố Đánh Giá     |
|                         | Nhà Máy Xử Lý Nước Thải | 10 mg/l          | Các Yếu Tố Đánh Giá     |
|                         | Trầm tích nước ngọt     | 1.25 mg/kg dwt   | Phân Tách Cân Bằng      |
|                         | Trầm tích nước mặn      | 0.125 mg/kg dwt  | Phân Tách Cân Bằng      |
|                         | Đất                     | 0.104 mg/kg dwt  | Phân Tách Cân Bằng      |
| maleic anhydrit         | Nước ngọt               | 0.04281 mg/l     | -                       |
|                         | Nước biển               | 0.004281 mg/l    | -                       |
|                         | Nhà Máy Xử Lý Nước Thải | 44.6 mg/l        | -                       |
|                         | Trầm tích nước ngọt     | 0.334 mg/kg dwt  | -                       |
|                         | Trầm tích nước mặn      | 0.0334 mg/kg dwt | -                       |
|                         | Đất                     | 0.0415 mg/kg dwt | -                       |

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

: Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Nếu những điều này cũng không đủ để duy trì mật độ bụi và hơi dung môi dưới Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, dụng bảo vệ hệ hô hấp thích hợp cần phải được sử dụng.

#### Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

##### Biện pháp vệ sinh

: Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

## PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

**Bảo vệ mắt** : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất. Khuyến cáo: kính an toàn có tấm chắn bên hông.

### Bảo vệ da

#### Bảo vệ tay

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu găng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.

Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.

Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất găng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.

Phải thay găng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu găng tay.

Luôn bảo đảm găng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.

Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của găng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng kém.

Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

#### Găng tay

- : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được. > 8 tiếng (thời điểm đột phá): Khuyến cáo EN 374 cao su chống hóa chất Viton® >= 0.7 mm  
< 1 tiếng (thời điểm đột phá): Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR (>= 0.35 mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.

#### Bảo vệ thân thể

- : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế. Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cô tông hay vải cô tông/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.

#### Biện pháp bảo vệ da khác

- : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

#### Bảo vệ hô hấp

- : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: EN 405:2001 + A1:2009 Bộ lọc hơi hữu cơ (Loại A) và bụi FFA1P2 R D

#### Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

- : Đứng để chảy vào cống hay dòng nước.

## PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

#### Bề ngoài

|  |   |
|--|---|
| <b>Trạng thái vật lý</b>                     | : Chất lỏng. [Pasty liquid]   |
| <b>Màu sắc</b>                               | : Màu trắng.  |
| <b>Mùi</b>                                   | : Không có sẵn.   |
| <b>Ngưỡng về mùi</b>                         | : Không có sẵn.   |
| <b>pH</b>                                    | : Không áp dụng.  |
| <b>Điểm chảy/điểm đông</b>                   | : Không có sẵn.   |
| <b>Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b> | : 145°C   |
| <b>Điểm bùng cháy</b>                        | : Cốc đậy kín: 31°C   |
| <b>Tỷ lệ hóa hơi</b>                         | : Không có sẵn.   |
| <b>Khả năng cháy (chất rắn, khí)</b>         | : Không có sẵn.   |
| <b>Các giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới</b>   | : Thấp hơn: 1.1%<br>Trên: 6.1%                                      |
| <b>Áp suất hóa hơi</b>                       | : 0.67 kPa [nhiệt độ phòng]   |
| <b>Tỷ trọng hơi</b>                          | : Không có sẵn.   |
| <b>Mật độ tương đối</b>                      | : 1.9   |
| <b>(Các) độ tan</b>                          | : Không hòa tan trong các vật liệu sau đây: nước lạnh và nước nóng. |
| <b>Hệ số phân chia nước/Octanol</b>          | : Không có sẵn.   |
| <b>Nhiệt độ tự cháy</b>                      | : 490°C   |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                     | : Không có sẵn.   |
| <b>Tính dẻo</b>                              | : Động lực học (40°C): >0.205 cm <sup>2</sup> /s                    |
| <b>Thuộc tính nổ</b>                         | : Không có sẵn.   |
| <b>Thuộc tính oxy hóa</b>                    | : Không có sẵn.   |

### 9.2 Thông tin cần thiết khác

|                              |            |
|------------------------------|------------|
| <b>Độ hòa tan trong nước</b> | : 0.32 g/l |
|------------------------------|------------|

## PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

|  |   |
|--|---|
| <b>10.1 Khả năng phản ứng</b>                  | : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.      |
| <b>10.2 Tính ổn định</b>                       | : Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).   |
| <b>10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại</b> | : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.                       |
| <b>10.4 Tình trạng cần tránh</b>               | : Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.                          |
| <b>10.5 Các vật liệu không tương thích</b>     | : Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.             |
| <b>10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy</b>       | : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ. |

## PHẦN 11: Thông tin về độc tính

### 11.1 Thông tin về các tác dụng độc

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.

Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Chứa 2,2'-(m-tolylimino)diethanol, maleic anhydride. Có thể sản sinh dị ứng.

#### Độc tính cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần      | Kết quả               | Loài            | Liều lượng              | Sự phơi nhiễm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------|---------------|
| styren                       | LC50 Hít phải Hơi     | Chuột           | 11800 mg/m <sup>3</sup> | 4 giờ         |
|                              | LC50 Hít phải Hơi     | Chuột           | 2770 ppm                | 4 giờ         |
| 2,2'-(m-tolylimino)diethanol | LD50 Đường miệng      | Chuột           | 2650 mg/kg              | -             |
|                              | LD50 Đường miệng      | Chuột           | 3100 mg/kg              | -             |
|                              | N-ethyl-2-pyrrolidone | Chuột           | 1350 mg/kg              | -             |
|                              | maleic anhydrit       | Chuột - Nam, Nữ | 1090 mg/kg              | -             |

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

#### Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

| Lộ trình               | Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính) |
|------------------------|--|
| Hít vào (các chất hơi) | 81.38 mg/l                             |

#### Kích ứng/Ăn mòn

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả                              | Loài      | Điểm | Sự phơi nhiễm         | Theo dõi tác dụng kích ứng |
|-------------------------|--------------------------------------|-----------|------|-----------------------|----------------------------|
| styren                  | Mắt - Kích ứng nhẹ                   | Con người | -    | 50 parts per million  | -                          |
|                         | Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải     | Thỏ       | -    | 24 giờ 100 milligrams | -                          |
|                         | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ       | -    | 100 milligrams        | -                          |
|                         | Da - Kích ứng nhẹ                    | Thỏ       | -    | 500 milligrams        | -                          |
| N-ethyl-2-pyrrolidone   | Da - Chất gây khó chịu vừa phải      | Thỏ       | -    | 100 Percent           | -                          |
|                         | Mắt - Chất gây khó chịu vừa phải     | Thỏ       | -    | 100 milligrams        | -                          |
| maleic anhydrit         | Mắt - Chất gây khó chịu nghiêm trọng | Thỏ       | -    | 1 Percent             | -                          |

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

#### Nhạy cảm

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

#### Tính đột biến

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

6050 Putty White

## PHẦN 11: Thông tin về độc tính

### Tính gây ung thư

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

### Độc tính sinh sản

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

### Độc tính gây quái thai

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

| Tên sản phẩm/thành phần | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới   |
|-------------------------|--------|-----------------|-----------------------|
| styren                  | Loại 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |

### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

| Tên sản phẩm/thành phần      | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|------------------------------|--------|-----------------|---------------------|
| styren                       | Loại 1 | hít phải        | cơ quan thính giác  |
| 2,2'-(m-tolylimino)diethanol | Loại 2 | -               | -                   |
| maleic anhydrit              | Loại 1 | hít phải        | hệ hô hấp           |

### Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả                    |
|-------------------------|----------------------------|
| styren                  | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |

**Thông tin cần thiết khác** : Không có sẵn.

## PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

### 12.1 Độc Tính

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.  
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for eco-toxicological properties accordingly. See Sections 2 and 3 for details.

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả   | Loài  | Sự phơi nhiễm    |
|-------------------------|---|---|------------------|
| styren                  | Cấp tính EC50 1400 µg/l Nước ngọt                                   | Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata                             | 72 giờ           |
|                         | Cấp tính EC50 720 µg/l Nước ngọt                                    | Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata                             | 96 giờ           |
|                         | Cấp tính EC50 4700 đến 7400 µg/l Nước ngọt                          | Daphnia - Daphnia magna   | 48 giờ           |
|                         | Cấp tính LC50 52000 µg/l Nước biển                                  | Loài tôm cua - Artemia salina - Ấu trùng dạng Nauplii             | 48 giờ           |
|                         | Cấp tính LC50 4.7 mg/l Nước ngọt<br>mẫn tính NOEC 63 µg/l Nước ngọt | Cá - Lepomis macrochirus<br>Tảo - Pseudokirchneriella subcapitata | 96 giờ<br>96 giờ |
| maleic anhydrit         | Cấp tính EC50 42.81 mg/l  | Daphnia - Daphnia magna   | 48 giờ           |

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

### 12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

**Kết luận/Tóm tắt** : Không có sẵn.

### 12.3 Khả năng tồn lưu

6050 Putty White

## PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

| Tên sản phẩm/thành phần | LogP <sub>ow</sub> | BCF   | Tiềm năng |
|-------------------------|--------------------|-------|-----------|
| styren                  | 0.35               | 13.49 | thấp      |
| N-ethyl-2-pyrrolidone   | -0.2               | -     | thấp      |
| maleic anhydrit         | -2.78              | -     | thấp      |

### 12.4 Khả năng phân tán qua đất

**Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>)** : Không có sẵn.

**Tính cơ động** : Không có sẵn.

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

**PBT** : Không áp dụng.

**vPvB** : Không áp dụng.

**12.6 Hậu quả xấu khác** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

**Các phương pháp xử lý** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.

**Chất thải nguy hiểm** : Vàng.

**Yêu cầu trong việc thải bỏ** : Đùng để chảy vào cống hay dòng nước. Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương. Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp. Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

#### Danh mục chất thải châu Âu (EWC)

Bảng Danh Mục Liệt Kê Chất Thải của Âu Châu phân loại sản phẩm này, khi được bỏ như chất thải, là:

| Mã số chất thải | Xác định chất thải                        |
|-----------------|---|
| 07 02 08*       | other still bottoms and reaction residues |

#### Đóng gói

**Các phương pháp xử lý** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

**Yêu cầu trong việc thải bỏ** : Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan. Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại. Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

6050 Putty White





## PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

|   |           |   |
|---|-----------|---|
| <b>Loại đóng gói</b><br>CEPE Paint Guidelines | 15 01 10* | <b>Danh mục chất thải châu Âu (EWC)</b><br>packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances |
|---|-----------|---|

### Các biện pháp để phòng đặc biệt

: Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

## PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

|  | ADR/RID  | ADN  | IMDG  | IATA   |
|--|--|--|---|--|
| <b>14.1 Số UN</b>  | UN3269   | UN3269   | UN3269  | UN3269   |
| <b>14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển</b> | POLYESTER RESIN KIT  | POLYESTER RESIN KIT  | POLYESTER RESIN KIT   | Polyester resin kit  |
| <b>14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển</b>                             | 3<br> | 3<br> | 3<br> | 3<br> |
| <b>14.4 Quy cách đóng gói</b>  | III  | III  | III   | III  |
| <b>14.5 Mỗi nguy cho môi trường</b>                                    | Không.   | Vàng.  | Không.  | Không.   |

### Thông tin bổ sung

#### ADR/RID

: **Số lượng hạn chế** LQ7  
**Điều khoản đặc biệt** 236 340  
**Ngoại trừ chất lỏng nhớt** Chất lỏng nhớt loại 3 này không thuộc quy định về đóng gói bao bì tối đa đến 450 L theo phần 2.2.3.1.5.1.  
**Mã đường hầm** E

#### ADN

: Sản phẩm này chỉ được quy định là chất nguy hiểm cho môi trường khi vận chuyển trong các tàu bồn.  
**Điều khoản đặc biệt** 236 340

#### IMDG

: **Danh mục cấp cứu** F-E, S-D  
**Điều khoản đặc biệt** 236, 340  
**Ngoại trừ chất lỏng nhớt** Chất lỏng nhớt loại 3 này không thuộc quy định về đóng gói bao bì tối đa đến 450 L theo phần 2.3.2.5.

#### IATA

: **Giới hạn số lượng** Máy Bay Chở Hành Khách và Hàng Hóa: 5 kg. Hướng dẫn đóng gói: 312. Dành Riêng Cho Máy Bay Chở Hàng: 5 kg. Hướng dẫn đóng gói: 312. Số Lượng Giới Hạn - Máy Bay Chở Hành Khách: 1 kg. Hướng dẫn đóng gói: Y312.  
**Điều khoản đặc biệt** A66, A163

### 14.6 Các biện pháp để phòng đặc biệt cho người dùng

: **Chuyên chờ trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chờ trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

6050 Putty White

## PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

**14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO** : Không áp dụng.

## PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

**15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp**

**Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)**

**Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép**

**Phụ lục XIV**

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

**Các chất có quan ngại rất cao**

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

**Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó** : Không áp dụng.

**Quy định khác của EU**

**VOC**

: Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.

**Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp Chế sẵn** : 2004/42/EC - IIB/b: 250g/l (2007). <= 225g/l VOC.

**Ozone depleting substances (1005/2009/EU)**

Không liệt kê.

**Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)**

Không liệt kê.

**Chỉ thị Seveso**

This product may add to the calculation for determining whether a site is within the scope of the Seveso Directive on major accident hazards.

**Quy định quốc gia**

**Dùng trong công nghiệp** : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.

**Quy định quốc tế**

**Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III**

Không liệt kê.

**Nghị định thư Montreal**

Không liệt kê.

**Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền**

Không liệt kê.

**Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)**

Không liệt kê.

**Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng**

Không liệt kê.

**Danh mục hàng tồn kho**

6050 Putty White

## PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

|                          |   |
|--------------------------|---|
| <b>Úc</b>                | : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.   |
| <b>Canada</b>            | : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.   |
| <b>Trung Quốc</b>        | : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.   |
| <b>Châu Âu</b>           | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  |
| <b>Nhật Bản</b>          | : <b>Bản kê của Nhật (ENCS) (Các Hóa Chất Hiện Hữu và Mới)</b> : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.<br><b>Bản kê của Nhật (ISHL)</b> : Không xác định. |
| <b>Malaysia</b>          | : Không xác định  |
| <b>Niu Di Lân</b>        | : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.   |
| <b>Phi Luật Tân</b>      | : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.  |
| <b>Cộng Hòa Hàn Quốc</b> | : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.   |
| <b>Đài Loan</b>          | : Có ít nhất một thành phần không được liệt kê.   |
| <b>Thái Lan</b>          | : Không xác định.   |
| <b>Thổ Nhĩ Kỳ</b>        | : Không xác định.   |
| <b>Hoa Kỳ</b>            | : Không xác định.   |
| <b>Việt Nam</b>          | : Không xác định.   |

**15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất** : Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

## PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

**Quy tắc CEPE** : 1

☑ Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

**Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu** : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính  
CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008]  
DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất  
DNEL = Mức không tác động dẫn suất  
Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP  
PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại  
PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán  
RRN = Số đăng ký REACH  
vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

**Các tài liệu tham khảo cơ bản và các nguồn dữ liệu** :

[Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định \(EC\) Số 1272/2008 \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất\]](#)

| Phân loại   | Cơ sở lý luận   |
|---|---|
| Flam. Liq. 3, H226<br>Skin Irrit. 2, H315<br>Eye Irrit. 2, H319<br>Skin Sens. 1, H317<br>Repr. 2, H361d<br>STOT RE 1, H372<br>Aquatic Chronic 4, H413 | Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm<br>Phương pháp tính toán<br>Phương pháp tính toán<br>Phương pháp tính toán<br>Phương pháp tính toán<br>Phương pháp tính toán<br>Phương pháp tính toán |

[Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy Hại viết tắt](#)

6050 Putty White

## PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

|        |  |
|--------|--|
| H226   | Hơi và chất lỏng dễ cháy.  |
| H302   | Có hại nếu nuốt phải.  |
| H304   | Có thể chết người nếu nuốt phải và đi vào đường thở.                           |
| H314   | Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.  |
| H315   | Gây kích ứng da.   |
| H317   | Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.  |
| H318   | Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.   |
| H319   | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.   |
| H332   | Có hại nếu hít phải.   |
| H334   | Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. |
| H335   | Có thể gây kích ứng hô hấp.  |
| H360D  | Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.   |
| H361d  | Bị nghi ngờ làm tổn thương trẻ chưa sinh.                                      |
| H372   | Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.                    |
| H373   | Có thể làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.             |
| H412   | Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.                       |
| H413   | Có thể gây ảnh hưởng có hại kéo dài đối với sinh vật thủy sinh.                |
| EUH071 | Ăn mòn đối với đường hô hấp.   |

### [Diễn giải đầy đủ các phân loại \[CLP - Phân Loại, Ghi Nhận, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhận Hóa Chất\]](#)

|                   |   |
|-------------------|---|
| Acute Tox. 4      | ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4   |
| Aquatic Chronic 3 | HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3                       |
| Aquatic Chronic 4 | HIỂM HỌA CHO MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 4                       |
| Asp. Tox. 1       | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1  |
| Eye Dam. 1        | TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 1                        |
| Eye Irrit. 2      | TÔN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2                        |
| Flam. Liq. 3      | CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3  |
| Repr. 1B          | ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1B   |
| Repr. 2           | ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 2  |
| Resp. Sens. 1     | NHẠY HỒ HẤP - Loại 1  |
| Skin Corr. 1B     | ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 1B  |
| Skin Irrit. 2     | ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA - Loại 2   |
| Skin Sens. 1      | NHẠY DA - Loại 1  |
| Skin Sens. 1A     | NHẠY DA - Loại 1A   |
| Skin Sens. 1B     | NHẠY DA - Loại 1B   |
| STOT RE 1         | ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1 |
| STOT RE 2         | ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 2 |
| STOT SE 3         | ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3   |

**Ngày in** : 6/3/2021

**Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh** : 6/3/2021

**Ngày phát hành lần trước** : 4/15/2021

**Phiên bản** : 1

### Người đọc lưu ý

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về

6050 Putty White

## **PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác**

sức khỏe và an toàn.